

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC TINH KHIẾT HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

*Đã được kiểm toán,
Điều chỉnh theo QĐ của cơ quan Thuế*

Hà nội, tháng 10/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,491,276,249	7,609,684,186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,993,594,209	2,232,735,221
1. Tiền	111	V.01	555,387,276	506,735,221
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,438,206,933	1,726,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,100,000,000	4,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,100,000,000	4,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,074,345,051	733,757,375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	994,435,200	678,048,249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49,500,000	556,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30,409,851	55,152,776
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	222,757,646	286,342,472
1. Hàng tồn kho	141		222,757,646	286,342,472
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100,579,343	256,849,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100,579,343	256,849,118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,767,853,146	3,043,057,564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,730,756,504	2,951,268,769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2,655,756,504	2,951,268,769
- Nguyên giá	222		7,264,373,643	8,236,623,643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,608,617,139)	(5,285,354,874)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	75,000,000	-
- Nguyên giá	228		109,856,250	34,856,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34,856,250)	(34,856,250)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37,096,642	91,788,795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	37,096,642	91,788,795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,259,129,395	10,652,741,750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,793,460,124	1,683,910,947
I. Nợ ngắn hạn	310		1,793,460,124	1,683,910,947
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	145,634,335	33,255,193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		667,500	53,126,300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	206,048,682	187,198,582
4. Phải trả người lao động	314		263,957,800	286,614,115
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10,200,000	16,800,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12,960,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,080,047,401	926,837,148
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		73,944,406	180,079,609
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8,465,669,271	8,968,830,803
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	8,465,669,271	8,968,830,803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8,470,000,000	8,470,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8,470,000,000	8,470,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,330,729)	498,830,803
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45,178,045)	109,996,931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,847,316	388,833,872
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,259,129,395	10,652,741,750

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Khang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,976,335,487	3,793,377,483
2. Các khoản giảm trừ	02		7,996,590	6,817,954
3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	10		3,968,338,897	3,786,559,529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,575,004,464	1,523,301,115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		2,393,334,433	2,263,258,414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	166,463,899	120,996,801
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1,711,129,203	1,623,359,878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		714,214,086	643,417,312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134,455,043	117,478,025
11. Thu nhập khác	31		30,873,369	9,512,672
12. Chi phí khác	32		95,606,076	
13. Lợi nhuận khác	40		(64,732,707)	9,512,672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69,722,336	126,990,697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	28,875,020	25,398,139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40,847,316	101,592,558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	48	120
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Khang

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Đỗ Minh Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,996,919,999	3,857,991,987
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,344,430,697)	(1,650,260,463)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,766,183,615)	(1,631,953,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30,192,510)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		252,336,311	319,719,301
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(923,731,296)	(739,920,365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184,718,192	155,576,960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(75,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		27,272,727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2,172,346
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166,463,899	120,996,801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		118,736,626	(276,830,853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(542,595,830)	(369,001,377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(542,595,830)	(369,001,377)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(239,141,012)	(490,255,270)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,232,735,221	1,694,248,671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,993,594,209	1,203,993,401

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Khang

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Đỗ Minh Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội tên giao dịch là Hanoi Pure Water Joint Stock Company, viết tắt là HAPUWA (gọi tắt là "Công ty") là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106008979 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2012 và thay đổi lần thứ ba ngày 05 tháng 05 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điều chế dung dịch Javen và khử trùng nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: dầu thơm và hương liệu; Bán buôn nước muối điện hóa; Bán buôn cây nước nóng, lạnh;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất y tế; hóa chất bảo vệ thực vật);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các hoạt động vui chơi giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề)
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nước muối điện hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty thường sử dụng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán kỳ này Công ty sử dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 để lập và trình bày báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi tổn thất đầu tư tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Máy móc, thiết bị

08 - 20 năm

- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn

06 - 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

- Chương trình phần mềm

05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phân am các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	5,418,572,400	2,569,707,449	248,343,794	8,236,623,643
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	972,250,000	-	972,250,000
Số dư cuối kỳ	5,418,572,400	1,597,457,449	248,343,794	7,264,373,643
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,573,697,235	1,482,912,460	228,745,179	5,285,354,874
Số tăng trong kỳ	169,391,958	117,710,353	8,409,954	295,512,265
- Khấu hao trong kỳ	169,391,958	117,710,353	8,409,954	295,512,265
Số giảm trong kỳ	-	972,250,000	-	972,250,000
Số dư cuối kỳ	3,743,089,193	628,372,813	237,155,133	4,608,617,139
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,844,875,165	1,086,794,989	19,598,615	2,951,268,769
Tại ngày cuối kỳ	1,675,483,207	969,084,636	11,188,661	2,655,756,504

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 168,971,140 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	34,856,250	34,856,250
Số tăng trong kỳ	75,000,000	75,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	109,856,250	109,856,250
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	34,856,250	34,856,250
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	34,856,250	34,856,250
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	75,000,000	75,000,000

09. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	100,579,343	256,849,118
- Công cụ dụng cụ	100,579,343	256,849,118
b) Dài hạn	37,096,642	91,788,795
- Công cụ dụng cụ	37,096,642	91,788,795
Cộng	137,675,985	348,637,913

10. Phải trả người bán

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Các người bán khác	145,634,335	33,255,193
Cộng	145,634,335	33,255,193

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	151,520,511	401,217,188	396,176,729	156,560,970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,678,071	28,875,020	30,192,510	34,360,581
Thuế thu nhập cá nhân		15,943,263	816,132	15,127,131
Thuế tài nguyên				-
Thuế BVMT và các loại thuế khác		5,000,000	5,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,500,000	1,500,000	-
Cộng	187,198,582	452,535,471	433,685,371	206,048,682
b) Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa			-	-
Cộng	-	-	-	-

Đã điều chỉnh theo quyết định số 69704 QĐ-CT-KTr3 ngày 27/10/2017 của cơ quan thuế

12. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	10,200,000	16,800,000
Chi phí phải trả khác	10,200,000	16,800,000
Cộng	10,200,000	16,800,000

13. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	1,080,047,401	926,837,148
Kinh phí công đoàn	3,598,500	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,076,448,883	926,837,148
b) Dài hạn	-	-

14. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	12,960,000	-
Doanh thu trả trước	12,960,000	-
Cộng	12,960,000	-

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	8,470,000,000		498,830,803	8,968,830,803
Tăng vốn trong kỳ	-	-	40,847,316	40,847,316
- Lãi trong kỳ	-	-	40,847,316	40,847,316
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	544,008,848	544,008,848
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	544,008,848	544,008,848
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,470,000,000	-	(4,330,729)	8,465,669,271

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC TINH KHIẾT HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 461 Đội Cấn, P.Vĩnh Phúc, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

	30/06/2017	01/01/2017
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	6,163,000,000	6,163,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	2,307,000,000	2,307,000,000
Cộng	8,470,000,000	8,470,000,000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	8,470,000,000	8,470,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	8,470,000,000	8,470,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	544,008,848	
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	847,000	847,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	847,000	847,000
- Cổ phiếu phổ thông	847,000	847,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	847,000	847,000
- Cổ phiếu phổ thông	847,000	847,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu thành phẩm	3,867,395,485	3,670,335,662
Doanh thu khác	108,940,002	123,041,821
Cộng	3,976,335,487	3,793,377,483
2 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn hàng bán	1,575,004,464	1,523,301,115
Cộng	1,575,004,464	1,523,301,115
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166,463,899	120,996,801
Cộng	166,463,899	120,996,801
4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28,875,020	25,398,139
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	28,875,020	25,398,139

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC TINH KHIẾT HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 461 Đội Cấn, P.Vĩnh Phúc, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

5 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	892,910,712	766,178,784
Chi phí nhân công	2,146,115,925	1,957,627,275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282,058,951	280,735,147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541,204,057	631,784,636
Chi phí khác bằng tiền	154,325,564	102,009,871
Cộng	4,016,615,209	3,738,335,713
6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	40,847,316	101,592,558
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b)		-
- Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)	40,847,316	101,592,558
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (d)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (e)	847,000	847,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{f=(c-d)/e\}$	48	120

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Báo cáo bộ phận****a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Sản xuất và kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng
3,867,395,485	108,940,002	3,976,335,487

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước uống được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC TINH KHIẾT HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 461 Đội Cấn, P.Vĩnh Phúc, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

2 Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,993,594,209	2,232,735,221	1,993,594,209	2,232,735,221
Phải thu khách hàng	994,435,200	678,048,249	994,435,200	678,048,249
Phải thu khác	30,409,851	55,152,776	30,409,851	55,152,776
Cộng	3,018,439,260	2,965,936,246	3,018,439,260	2,965,936,246
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	145,634,335	33,255,193	145,634,335	33,255,193
Chi phí phải trả	10,200,000	16,800,000	10,200,000	16,800,000
Phải trả khác	1,080,047,401	926,837,148	1,080,047,401	926,837,148
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	1,235,881,736	976,892,341	1,235,881,736	976,892,341

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 30/06/2017.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	1,235,881,736	-	1,235,881,736
Phải trả người bán	145,634,335	-	145,634,335
Chi phí phải trả	10,200,000	-	10,200,000
Phải trả khác	1,080,047,401	-	1,080,047,401
Các khoản vay	-	-	-
Số đầu năm	976,892,341	-	976,892,341
Phải trả người bán	33,255,193	-	33,255,193
Chi phí phải trả	16,800,000	-	16,800,000
Phải trả khác	926,837,148	-	926,837,148
Các khoản vay	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

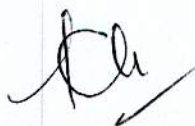
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy trên báo cáo tài chính từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Khang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Đỗ Minh Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/06/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	191 689 397		2 769 309 592	2 833 274 161	127 724 828	
1111	Tiền mặt Việt Nam	191 689 397		2 769 309 592	2 833 274 161	127 724 828	
11114	Tiền mặt vốn doanh thu	191 689 397		2 769 309 592	2 833 274 161	127 724 828	
111144	Tiền mặt vốn doanh thu tại XN	191 689 397		2 769 309 592	2 833 274 161	127 724 828	
112	Tiền gửi ngân hàng	315 045 824		3 856 974 606	3 744 357 982	427 662 448	
1121	Tiền gửi VND ngân hàng	315 045 824		3 856 974 606	3 744 357 982	427 662 448	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng Công thương	128 873 422		2 178 874 726	2 223 252 982	84 495 166	
11213	Tiền gửi ngân hàng Công thương 2	87 424 396		1 495 961 179	1 520 500 000	62 885 575	
11215	Tiền gửi ngân hàng SHB- TMCP Sài Gòn	78 454 122		86 690 022		165 144 144	
11216	Tiền gửi ngân hàng Agribank Tây Hồ	2 060 200		32 523 000	330 000	34 253 200	
11217	Tiền gửi ngân hàng MB Tây Hồ	2 549 848		2 494 313	220 000	4 824 161	
11218	Tiền gửi ngân hàng BIDV Tây Hồ	15 683 836		60 431 366	55 000	76 060 202	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5 326 000 000		12 206 933	300 000 000	5 038 206 933	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	5 326 000 000		12 206 933	300 000 000	5 038 206 933	
131	Phải thu của khách hàng	678 048 249	53 126 300	4 376 042 000	4 007 196 249	994 435 200	667 500
1311	Phải thu của khách hàng tiền nước	675 006 249	457 300	4 255 050 000	3 941 574 249	988 275 200	250 500
1312	Phải thu của khách hàng tiền chân, cây	1 281 000	2 550 000	9 740 000	3 771 000	5 000 000	300 000
1313	Phải thu của khách hàng tiền VND	1 761 000	5 803 000	6 996 000	1 851 000	1 160 000	57 000
1318	Phải thu của khách hàng khác		44 316 000	104 256 000	60 000 000		60 000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			114 683 716	114 683 716		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			114 683 716	114 683 716		
13313	Thuế GTGT được khấu trừ vốn doanh thu			114 683 716	114 683 716		
138	Phải thu khác	50 652 776	926 339 586	114 683 715	213 065 640	25 909 851	999 978 586
1388	Phải thu khác	50 652 776	926 339 586	114 683 715	213 065 640	25 909 851	999 978 586

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13881	Tiền cược vỏ - Phải thu khác		926 339 586	12 000 000	85 639 000		999 978 586
13888	Phải thu khác	50 652 776		102 683 715	127 426 640	25 909 851	
141	Tạm ứng	4 500 000				4 500 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	171 473 276		315 835 738	385 738 863	101 570 151	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			6 765 958	6 765 958		
1522	Vật liệu phụ	171 473 276		309 069 780	378 972 905	101 570 151	
153	Công cụ, dụng cụ	19 451 709		123 283 532	135 046 541	7 688 700	
1531	Công cụ, dụng cụ	14 123 995			6 739 500	7 384 495	
1532	Bao bì luân chuyển	5 327 714		123 283 532	128 307 041	304 205	
154	Chi phí SXKD dở dang			1 591 272 134	1 591 272 134		
155	Thành phẩm	71 621 487		1 591 272 134	1 594 604 826	68 288 795	
156	Hàng hóa	23 796 000		48 570 000	27 156 000	45 210 000	
211	Tài sản cố định hữu hình	8 236 623 643			972 250 000	7 264 373 643	
2113	Máy móc, thiết bị	5 418 572 400				5 418 572 400	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 569 707 449			972 250 000	1 597 457 449	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	248 343 794				248 343 794	
213	TSCĐ vô hình	34 856 250		75 000 000		109 856 250	
2135	Phần mềm máy tính	34 856 250		75 000 000		109 856 250	
214	Hao mòn tài sản cố định		5 320 211 124	958 796 686	282 058 951		4 643 473 389
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		5 285 354 874	958 796 686	282 058 951		4 608 617 139
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		34 856 250				34 856 250
228	Đầu tư khác	500 000 000				500 000 000	
2288	Đầu tư khác	500 000 000				500 000 000	
242	Chi phí trả trước	348 637 913		149 527 814	360 489 742	137 675 985	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	256 849 118		135 046 541	291 316 316	100 579 343	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	91 788 795		14 481 273	69 173 426	37 096 642	
331	Phải trả cho người bán	556 350	33 255 193	935 464 396	998 899 888	49 500 000	145 634 335
3316	Phải trả cho các hợp đồng thuốc vốn lưu	556 350	33 255 193	935 464 396	998 899 888	49 500 000	145 634 335
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		187 198 582	432 984 933	451 835 033		206 048 682

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế GTGT phải nộp		151 520 511	396 976 291	402 016 750		156 560 970
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		151 520 511	396 976 291	402 016 750		156 560 970
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		35 678 071	30 192 510	28 875 020		34 360 581
3335	Thuế thu nhập cá nhân			816 132	15 943 263		15 127 131
3338	Các loại thuế khác			5 000 000	5 000 000		
334	Phải trả công nhân viên		286 614 115	1 877 114 855	1 854 458 540		263 957 800
3341	Phải trả công nhân viên		216 242 115	1 486 368 355	1 469 879 240		199 753 000
3348	Phải trả công nhân viên thuê ngoài		70 372 000	390 746 500	384 579 300		64 204 800
335	Chi phí phải trả		16 800 000	45 600 000	39 000 000		10 200 000
3352	Chi phí phải trả khác		16 800 000	45 600 000	39 000 000		10 200 000
338	Phải trả, phải nộp khác		497 562	913 254 063	1 005 785 316		93 028 815
3382	Kinh phí công đoàn			17 531 250	21 129 750		3 598 500
3383	Bảo hiểm xã hội			273 787 117	273 787 135		18
3384	Bảo hiểm y tế			47 710 741	47 710 741		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			6 480 000	19 440 000		12 960 000
3388	Phải trả, phải nộp khác		497 562	546 615 205	622 587 940		76 470 297
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			21 129 750	21 129 750		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		180 079 609	106 135 203			73 944 406
3531	Quỹ khen thưởng		65 335 203				65 335 203
3532	Quỹ phúc lợi		49 409 203	40 800 000			8 609 203
3534	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý công ty		65 335 203	65 335 203			
411	Nguồn vốn kinh doanh		8 470 000 000				8 470 000 000
4111	Nguồn vốn kinh doanh		8 470 000 000				8 470 000 000
41111	Nguồn vốn kinh doanh- Vốn nhà nước		6 163 000 000				6 163 000 000
41112	Nguồn vốn kinh doanh- Vốn cổ đông khác		2 307 000 000				2 307 000 000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		498 830 803	1 083 824 339	580 662 807	45 178 045	40 847 316
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm		109 996 931	544 008 848	388 833 872	45 178 045	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		388 833 872	539 815 491	191 828 935		40 847 316
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3 976 335 487	3 976 335 487		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111	Doanh thu bán hàng hóa			5 063 636	5 063 636		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			3 867 395 485	3 867 395 485		
51121	Doanh thu bán thành phẩm bình			3 476 629 099	3 476 629 099		
51122	Doanh thu bán thành phẩm thùng 0.5L			167 195 465	167 195 465		
51124	Doanh thu bán thành phẩm thùng 0.35L			223 570 921	223 570 921		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			103 876 366	103 876 366		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			166 463 899	166 463 899		
5152	Lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được			166 463 899	166 463 899		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			7 996 590	7 996 590		
5211	Chiết khấu thương mại			7 996 590	7 996 590		
621	Chi phí NVL trực tiếp			385 738 863	385 738 863		
6211	Chi phí NVL trực tiếp nước			6 765 958	6 765 958		
6212	Chi phí NVL trực tiếp khác			378 972 905	378 972 905		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			285 212 566	285 212 566		
627	Chi phí sản xuất chung			920 320 491	920 320 491		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			213 421 382	213 421 382		
6272	Chi phí vật liệu			57 163 926	57 163 926		
6273	Chi phí công cụ dụng cụ			291 316 316	291 316 316		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			179 801 772	179 801 772		
6276	Chi phí công cụ dụng cụ khác			58 334 271	58 334 271		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			99 241 824	99 241 824		
6278	Chi phí bằng tiền khác			21 041 000	21 041 000		
632	Giá vốn hàng bán			1 597 696 080	1 597 696 080		
641	Chi phí bán hàng			1 711 129 203	1 711 129 203		
6411	Chi phí BH: Nhân viên			1 121 360 595	1 121 360 595		
6413	Chi phí BH: Dụng cụ, đồ dùng			68 224 000	68 224 000		
6414	Chi phí BH: Khấu hao TSCĐ			97 679 053	97 679 053		
6417	Chi Phí BH: DV Mua Ngoài			331 043 611	331 043 611		
6418	Chi phí BH: Bằng tiền khác			92 821 944	92 821 944		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			714 214 086	714 214 086		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			526 121 382	526 121 382		
6423	Chi phí qly: Đồ dùng văn phòng			32 133 336	32 133 336		
6424	Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ			4 578 126	4 578 126		
6425	Chi phí qly: Thuế, phí và lệ phí			5 000 000	5 000 000		
6427	Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài			110 918 622	110 918 622		
6428	Chi phí bằng tiền khác			35 462 620	35 462 620		
711	Thu nhập khác			30 873 369	30 873 369		
7111	Được thưởng, bồi thường và các khoản khác			250 002	250 002		
7112	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			30 623 367	30 623 367		
811	Chi phí khác			95 606 076	95 606 076		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP			74 652 762	74 652 762		
8112	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			20 953 314	20 953 314		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			28 875 020	28 875 020		
8212	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn			28 875 020	28 875 020		
911	Xác định kết quả kinh doanh			4 316 657 784	4 316 657 784		
Tổng cộng:		15 972 952 874	15 972 952 874	35 728 955 903	35 728 955 903	14 947 780 829	14 947 780 829

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lan

Ngày 30 tháng ... Năm ... 17

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Chi

Nguyễn T. Thùy Trang